

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THÁI THỤY
TỈNH THÁI BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 28/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 06 - 6 - 2024

V/v: Ly hôn giữa anh H
và chị L

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÁI THỤY, TỈNH THÁI BÌNH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hương Lan

Các hội thẩm nhân dân: Ông Đỗ Hồng Tuyên và ông Ngô Văn Sang

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Công Khuông – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình ghi biên bản phiên tòa

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thái Thụy:** Ông Vũ Văn Dương – Kiểm sát viên

Trong ngày 06 tháng 6 năm 2024, tại phòng xét xử Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình xét xử công khai sơ thẩm vụ án dân sự hôn nhân và gia đình thụ lý số 02/2023/TLST – HNGĐ ngày 03 tháng 01 năm 2023 về việc Tranh chấp Hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2024/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 4 năm 2024; quyết định ngừng phiên tòa số 02/2024/QĐST-HNGĐ ngày 07/5/2024, giữa:

Nguyên đơn: Anh Lê Quang H, sinh năm 1984; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, nơi cư trú: Thôn K, xã Q, huyện T, tỉnh B - **Có mặt.**

Bị đơn: Chị Vũ Thị L, sinh năm 1985; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn K, xã Q, huyện T, tỉnh B; Nơi cư trú hiện nay: Thôn H, xã Q, huyện T, tỉnh B – **Có mặt**

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1965 – **Có mặt**

Địa chỉ: Thôn K, xã Q, huyện T, tỉnh B

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Phan Thị Kh, sinh năm 1960 (**Có mặt**)

Địa chỉ: Thôn K, xã Q, huyện T, tỉnh B

- Anh Lê Quang T, sinh năm 1987 – **Xin xử vắng mặt**

Địa chỉ: Thôn K, xã Q, huyện T, tỉnh B

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, ý kiến trong các buổi hoà giải, ý kiến trình bày tại các đơn gửi Toà án và tại phiên toà sơ thẩm, nguyên đơn là anh Lê Quang H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Vũ Thị L tự nguyện đăng ký kết tại Ủy ban nhân dân xã Thụy Quỳnh, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái ngày 02 tháng 10 năm 2009. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại gia đình nhà anh tại thôn Kha Lý, xã Thụy Quỳnh. Quá trình chung sống do điều kiện kinh tế nên anh đi lao động xuất khẩu tại DuBai từ tháng 8 năm 2012 đến tháng 10 năm 2016 và tại Rumania từ tháng 11 năm 2017 đến tháng 12 năm 2021). Tháng 4/2019 anh và chị L bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân anh biết thông tin chị L có quan hệ ngoại tình, từ đó mâu thuẫn giữa anh và chị L mỗi ngày càng thêm căng thẳng, hai bên không còn quan tâm liên lạc hỏi han đến nhau nữa. Đến tháng 12 năm 2021, anh trở về nước nhưng anh và chị L vẫn sống riêng biệt mỗi người một nơi, chị L có cuộc sống riêng. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng giữa anh và chị L không còn nên anh đề nghị Toà án giải quyết ly hôn với chị L.

Về việc nuôi dưỡng con chung: Anh và chị L có 02 con chung là Lê Quang H1, sinh ngày 24 tháng 04 năm 2010 (hiện đang sống với anh); Lê Quang H2, sinh ngày 24 tháng 09 năm 2011 (hiện đang sống với chị L). Nay anh đề nghị Toà án giải quyết anh trực tiếp nuôi con Lê Quang H1, chị L trực tiếp nuôi con Lê Quang H2, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau. Trong thời gian anh đi nước ngoài, chị L sinh cháu Lê Xuân P, sinh ngày 09/12/2020, khai sinh cháu Lê Xuân P có bố đẻ là anh nhưng anh xác định chị L mang thai và sinh cháu khi anh và chị L ly thân, anh đi vắng nên cháu không phải là con chung của anh và chị L. Anh cũng đã yêu cầu Toà án ngừng phiên toà để giám định huyết thống, kết quả giám định cháu Lê Xuân P không cùng huyết thống cha – con với anh nên anh đề nghị xác định cháu không phải là con chung. Chị L có trách nhiệm nuôi dưỡng cháu.

Về yêu cầu phân chia tài sản chung, nợ chung:

Anh vẫn giữ nguyên quan điểm về việc không yêu cầu Toà án giải quyết phân chia tài sản chung; anh xác định anh và chị L không có tài sản chung là tiền cho mẹ anh là bà Phan Thị Kh và em trai anh là Lê Quang Th vay như chị L trình bày vì khoản tiền 70.000.000 cho mẹ anh vay năm 2017 mẹ anh đã trả cho anh năm 2018 để chi tiêu cho gia đình; trong thời gian anh đi lao động xuất khẩu do anh Th khó khăn nên anh và chị L đã cho anh Th 34.000.000 đồng chứ không phải cho anh Th vay; anh và chị L không có thửa đất chung nào vì đều sống trên đất của bố mẹ anh; về nhà trên đất thì vợ chồng chỉ có công thay mái ngói sửa chữa ngôi nhà diện tích khoảng 80m² một nửa mái bằng một nửa cấp 4 bố mẹ anh đã xây dựng thành toàn bộ là nhà mái bằng; 01 quán bán hàng xây năm 2014 trên đất của bố, mẹ đã hư hỏng năm 2022 khi anh và chị L đã ly thân anh sửa chữa vào quán trị giá

40.000.000 đồng; 01 tủ lạnh nhãn hiệu Sony đã cũ hỏng anh đã mua thay thế bằng tủ lạnh nhãn hiệu AQUA 200 lít, giá tiền 5.500.000đồng; các tài sản chung khác gồm có 01 tủ đông nhãn hiệu SANYO; 01 tủ mát để đựng bia; 01 chiếc nồi nấu bún sử dụng hệ thống điện 3 pha của tại nồi đó; hệ thống camera; 01 lò áp trứng vịt ngoài ra anh và chị L không có tài sản chung nào khác. Trong vụ án này anh không yêu cầu phân chia về tài sản nào, anh chỉ nêu về tài sản để phản bác lại ý kiến của chị L.

Anh xác định anh và chị L không có khoản nợ chung nào. Quá trình chung sống anh và chị L có chăn nuôi lợn, gà, vịt trên trang trại của bố mẹ anh nhưng anh đi nước ngoài đã gửi tiền về cho chị L trang trải cuộc sống ở nhà số tiền là 655.312.173 đồng; Anh xác định quá trình chăn nuôi có mua cám của bà Nguyễn Thị V nhưng anh gửi tiền về thì chị L phải trả cho bà V và anh cũng không nghe chị L nói còn nợ tiền bà V nên anh không đồng ý việc chị L và bà V trình bày còn nợ bà Nguyễn Thị V số tiền mua cám chăn nuôi gói từ năm 2011 đến năm 2018 dừng việc chăn nuôi là 273.350.000 đồng.

Tại đơn trình bày đề ngày 31- 03- 2023, biên bản ghi lời khai ngày 05- 09- 2023 và ý kiến tại phiên toà sơ thẩm, bị đơn là chị Vũ Thị L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Lê Quang H đăng ký kết hôn, quá trình chung sống và thời gian anh H đi lao động xuất khẩu tại Dubai và Rumani như lời trình bày của anh Lê Quang H. Vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn từ tháng 04 năm 2019, do anh H nghe lời bố mẹ nói không tốt về chị, không còn tin tưởng chị, tuy nhiên hôn nhân vẫn duy trì vì anh H đi nước ngoài, đến cuối năm 2019 anh H về thăm nhà thì mâu thuẫn giữa chị và anh H càng thẳng hơn dẫn đến chị đưa hai con về nhà mẹ của chị ở thôn Hoa Quận, xã Thụy Quỳnh làm ăn và sinh sống rồi sau đó chị thuê nhà ở riêng để ở, từ đó đến nay chị và anh H không còn có trách nhiệm gì với nhau nữa. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng giữa chị và anh H không còn, chị nhất trí ly hôn với anh H.

Về con chung: Chị và anh H có 02 con chung là Lê Quang H1, sinh ngày 24 tháng 04 năm 2010 (hiện đang sống với anh H); Lê Quang H2, sinh ngày 24 tháng 09 năm 2011 (hiện đang sống với chị L). Chị có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng Lê Quang H2; chị đồng ý để anh H trực tiếp nuôi dưỡng Lê Quang H1, hai bên không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Khi chị và anh H mâu thuẫn đã trầm trọng không thể cùng chung sống với nhau, chỉ do anh H còn chưa về nước nên chưa giải quyết dứt điểm về quan hệ hôn nhân nên chị đã sinh 01 con riêng khai sinh là Lê Xuân P, sinh ngày 09- 12- 2020; chị đã yêu cầu giám định có kết quả xác định không cùng huyết thống với anh H. Chị đề nghị xác định cháu P không phải là con chung của chị và anh H, chị có trách nhiệm nuôi dưỡng cháu.

Về tài sản chung: Chị và anh H có tài sản chung là thửa đất diện tích khoảng 500m² tại thôn Kha Lý, xã Thụy Quỳnh, thửa đất này vẫn mang tên bố mẹ chồng là

ông Lê Quang N và bà Phan Thị Kh. Vợ chồng có 01 ngôi nhà xây dựng năm 2011 trên đất của bố mẹ chồng và công tôn tạo san lấp thổ đất. Ngôi nhà khoảng đến 80m²; một nửa mái bằng một nửa cấp 4. Vợ chồng còn quán có diện tích 60m² lợp tôn, xây dựng năm 2017. Vợ chồng còn trang trại nuôi lợn có 10 ô chuồng lợp bro, xây dựng năm 2011 và móng nhà xây năm 2019; Ngôi nhà, quán móng nhà và trang trại đều nằm trên thửa đất mang tên bố mẹ anh H. Vợ chồng có đồ dùng trong nhà gồm có: 01 tủ lạnh sony; 01 tủ đông nhãn hiệu SANYO; 01 tủ mát để đựng bia; 01 chiếc nồi nấu bún; hệ thống điện 3 pha của gia đình; hệ thống camera; 01 lò ấp trứng vịt. Ngoài ra tài sản chung của vợ chồng còn có hai khoản tiền cho người khác vay gồm khoản tiền bà Phan Thị K là mẹ anh H vay 70.000.000 đồng năm 2017, hiện bà K chưa trả chị còn trả cho anh H chưa chị không rõ. Vợ chồng còn cho em trai anh H là Lê Quang Th vay 34.000.000đồng, vay hai lần, lần 1 vay 30.000.000đồng, lần 2 vay 4.000.000đồng chị không nhớ thời gian vay, anh Thắng chưa trả tiền cho chị còn đã trả anh H chưa thì chị không rõ, cả hai khoản vay đều không viết giấy vay nợ, nay chị yêu cầu bà Kh và anh Th trả nợ cho chị và anh H.

Ngoài ra, vợ chồng không còn tài sản chung nào khác, khi chị đưa ra yêu cầu phân chia tài sản chung chị cũng được nghe Toà án giải thích các quy định về nghĩa vụ nộp tạm ứng án phí, lệ phí theo quy định tại các Điều 135, 136 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 7; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án nhưng quan điểm của chị không nộp theo thông báo của Toà án. Tại phiên toà chị vẫn giữ quan điểm về việc không nộp các khoản án phí, lệ phí đề nghị Toà án giải quyết theo quy định.

Về nợ chung: Sau khi kết hôn khoảng 2 năm (đến năm 2011) chị và anh H ra ở riêng, anh, chị xây dựng chuồng trại chăn nuôi lợn, gà, vịt. Khi đó, bà Phan Thị K là mẹ anh H hỏi bà Nguyễn Thị V ở cùng thôn để vợ chồng chị mua thức ăn chăn nuôi và được bà Nguyễn Thị V đồng ý. Khi cần thức ăn chăn nuôi thì chị và anh H đến nhà bà V mua ký sổ nợ; khi bán lợn, gà, vịt thì trả tiền cho bà V; Việc mua, bán cứ thế diễn ra gộp các năm từ năm 2011 trở đi, đến khoảng 2018 thì dừng chăn nuôi, lúc này anh H vẫn đang ở nước ngoài, chị đến chốt sổ với bà V, số nợ mua cám, thức ăn chăn nuôi các loại gộp từ năm 2011 đến 2018 là 273.350.000 đồng. Trong quá trình mua bán có ghi chép sổ sách, chị là người ký sổ nợ của bà V, năm 2021 anh H lao động xuất khẩu về cũng đến nhà bà V chụp lại sổ nợ của bà V. Anh H có một vài lần gửi tiền về chị đã dùng để trang trải cuộc sống, nuôi con, ép cọc xây móng nhà, trang trải các khoản chi tiêu khác còn riêng nợ bà V chưa trả, anh H biết rõ. Chị đề nghị giải quyết chị và anh H cùng phải có trách nhiệm trả nợ cho bà Nguyễn Thị V.

Chị đề nghị giải quyết về tài sản và công nợ theo hướng anh H có trách nhiệm trả toàn bộ nợ tiền mua thức ăn chăn nuôi cho bà Nguyễn Thị V số tiền là

273.350.000 đồng, đồng thời anh H được sử dụng toàn bộ tài sản là tài sản chung của vợ, chồng như chị đã nêu trên.

* *Tại đơn yêu cầu độc lập, bản tự khai, ý kiến tại phiên toà sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị V trình bày:* Chị L là con dâu và anh H con trai bà K ở cùng thôn. Năm 2011, do bà K hỏi bà nhờ bà bán thức ăn gia súc cho vợ chồng chị L nên bà đồng ý bán ký sổ chăn, khi nào xuất chuồng vật nuôi thì trả tiền, do đặc thù chăn nuôi lứa này xuất thì gói lứa khác nên gia đình chị L cũng như nhiều hộ chăn nuôi trong xã đều đến mua thức ăn chăn nuôi chị L, ký sổ gói nợ. Từ khoảng năm 2011 anh H và chị L chăn nuôi với quy mô vài chục con lợn, vài trăm con gà vịt đều đến lấy thức ăn chăn nuôi của bà, ký sổ và cứ thế gói đi. Khi anh H đi lao động xuất khẩu chị L vẫn tiếp tục chăn nuôi đến năm 2018 thì không chăn nuôi nữa. Ngày 25/12/2018 chị L và bà chốt sổ xác nhận số tiền gia đình chị L còn nợ là 273.350.00 đồng, các trang sổ này bà đã xuất trình tại Tòa án. Sau đó anh H và chị L mâu thuẫn, khi anh H đi lao động xuất khẩu về khoảng năm 2020 đến chụp lại sổ nợ biết rõ số tiền còn nợ. Nay anh H và chị L ly hôn, bà đề nghị anh H và chị L phải có trách nhiệm cùng trả nợ cho bà, mỗi người $\frac{1}{2}$ số tiền 273.350.000 đồng mua cám thức ăn chăn nuôi, bà không yêu cầu tính lãi.

* *Bà Phan Thị K mẹ đẻ anh H khai:* Năm 2011, khi anh H và chị L ra ở riêng bà có xây dựng cho chuồng trại chăn nuôi, bà có liên hệ nhờ bà V bán thức ăn chăn nuôi cho anh, chị. Bà xác nhận năm 2017 có vay anh H, chị L 70.000.000 đồng nhưng bà đã chuyển khoản trả anh H số tiền 70.000.000 đồng vào năm 2018. Bà xác định anh H, chị L có công sức đóng góp vào sửa chữa nhà, quán bán hàng nhưng bà không yêu cầu giải quyết. Anh Lê Quang Th khai do điều kiện khó khăn, anh H đi lao động xuất khẩu có hai lần giúp đỡ cho tiền tổng là 34.000.000 đồng; số tiền này anh H cho anh chứ không phải là cho vay. Bà K và anh Th đều xác định hiện không còn nợ chị L và anh H, không yêu cầu độc lập trong vụ án.

* *Xác minh tại Ủy ban nhân dân xã Thụy Quỳnh có nội dung:* Anh Lê Quang H và chị Vũ Thị L đăng ký kết hôn tại UBND xã Thụy Quỳnh, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình vào ngày 02/10/2009. Sau khi kết hôn anh H và chị L sinh sống làm ăn tại địa phương. Từ tháng 08/2012 anh H đi xuất khẩu lao động tại DuBai và tại Rumani đến tháng 12/2021 trở về địa phương. Quá trình chung sống anh H và chị L có phát sinh mâu thuẫn nên đang sống ly thân. Theo sổ đăng ký khai sinh tại địa phương thể hiện anh H và chị L có ba con là cháu H1, sinh ngày 24/04/2010; cháu H2, sinh ngày 24/09/2011 và cháu P, sinh ngày 09/12/2020. Cháu P sinh trong thời gian anh H đang lao động xuất khẩu tại nước ngoài, không về nước khai sinh tên bố đẻ vẫn là anh Lê Quang H.

Quá trình chung sống tại thôn Kha Lý, xã Thụy Quỳnh anh H và chị L có chăn nuôi lợn, gà, vịt quy mô khoảng hơn chục ô chuồng trại ở tại gia đình nhà anh H; anh chị chăn nuôi chủ yếu là nuôi lợn; ngoài ra anh, chị còn chăn nuôi gà, vịt với số

lượng khoảng vài trăm con. Trong thời gian anh H đi xuất khẩu lao động tại nước ngoài chị L ở nhà vẫn tiếp tục chăn nuôi lợn, gà, vịt và làm nông nghiệp. Bà V, sinh năm 1965; Địa chỉ: thôn Kha Lý, xã Thụy Quỳnh là chủ đại lý bán thức ăn gia súc trong thôn. Tại địa phương, nhiều hộ chăn nuôi gia súc, gia cầm thường giao dịch với đại lý bán thức ăn chăn nuôi (trong đó có đại lý của bà Vân) để đại lý cung cấp thức ăn chăn nuôi trước, thanh toán khi xuất chuồng.

* Kết quả giải trình tự ADN của Công ty TNHH Viện công nghệ di truyền GENOLIFE ngày 14/5/2024 kết luận: Người có mẫu ghi tên Lê Quang H không có quan hệ huyết thống cha – con với người có mẫu ghi tên Lê Xuân P

Do không hoà giải được nên đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đã phát biểu về tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án. Về nội dung vụ án: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 xử cho anh H ly hôn chị L; Về con chung: Đề nghị áp dụng điều 81, 82, 83, 84, 88 Luật hôn nhân và gia đình xác định anh H và chị L có hai con chung là H1, sinh ngày 24 tháng 04 năm 2010; H2, sinh ngày 24 tháng 09 năm 2011. Giao cho anh H nuôi con H1, giao cho chị L nuôi con H2 hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau; Cháu P, sinh ngày 09/12/2020 không phải là con chung của anh H và chị L, chị L có trách nhiệm nuôi dưỡng cháu P. Về phân chia tài sản chung và công nợ: Anh H không yêu cầu phân chia, chị L đưa ra yêu cầu phân chia tài sản chung nhưng không thực hiện nghĩa vụ nộp tạm ứng án phí, lệ phí nên áp dụng khoản 1 Điều 192; điểm đ khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ giải quyết yêu cầu phân chia tài sản chung của chị Vũ Thị L. Về nợ chung: Áp dụng các Điều 35, Điều 37, Điều 45 Luật hôn nhân và Gia đình; Điều 201 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 430, Điều 440 Bộ luật dân sự chấp nhận yêu cầu của bà V, buộc anh H và chị L phải có nghĩa vụ chung trả cho bà V tiền nợ thức ăn chăn nuôi là 273.350.000 đồng. Anh Lê Quang H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm. Do yêu cầu của bà V được chấp nhận nên buộc anh H và chị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm;

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp về hôn nhân gia đình và tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. *Xét yêu cầu của nguyên đơn*:

[2.1]. *Về quan hệ hôn nhân*: Anh Lê Quang H và chị Vũ Thị L tự nguyện tìm hiểu, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Thụy Quỳnh - là hôn nhân hợp pháp. Từ năm 2011 đến năm 2021 anh H đi lao động xuất khẩu tại nước ngoài. Tháng 4/2019, mâu thuẫn giữa anh H và chị L phát sinh do anh H không còn tin tưởng chị L, tuy nhiên quan hệ hôn nhân vẫn duy trì. Mâu thuẫn mỗi ngày thêm căng thẳng và trầm trọng từ năm 2020, chị L ra ở riêng, hai bên không còn quan tâm chia sẻ, không có trách nhiệm với nhau nữa, trong quá trình tách ra ở riêng chị có quan hệ tình cảm với người khác dẫn đến mâu thuẫn giữa anh H và chị L thêm trầm trọng không có giải pháp nào hoà giải đoàn tụ cho anh, chị. Nay anh H yêu cầu giải quyết ly hôn, cả anh H, chị L đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, đều đề nghị giải quyết ly hôn. Tài liệu, chứng cứ thu thập đều xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa anh H và chị L đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cứ vào các Điều 51; Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình xử cho anh Lê Quang H ly hôn chị Vũ Thị L.

[2.2]. *Về việc nuôi dưỡng con chung*:

[2.2.1] Anh H và chị L có 02 con chung là H1, sinh ngày 24 tháng 04 năm 2010, hiện đang sống với anh H và cháu có nguyện vọng xin ở cùng anh H; cháu H2, sinh ngày 24 tháng 09 năm 2011 hiện đang sống với chị L và có nguyện vọng xin ở cùng chị L. Anh, chị có đều đề nghị giao cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng H2; Giao cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng H1, hai bên không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau xét thấy đề nghị của anh, chị là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình, phù hợp với nguyện vọng của các con nên chấp nhận. Giao cháu H1 cho anh H trực tiếp nuôi, giao cháu H2 cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng đến khi các con chung đủ 18 tuổi, hai bên không cấp dưỡng nuôi con cho nhau, chị L và anh H có quyền thăm nom con chung, yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn khi cần thiết.

[2.2.2] Trong thời kỳ hôn nhân với anh H, chị L sinh cháu P, sinh ngày 09/12/2020; cả anh H và chị L đều đề nghị giải quyết xác định cháu P không phải là con chung của anh, chị. Kết quả giám định kết quả giải trình tự AND của Công ty TNHH Viện công nghệ di truyền GENOLIFE ngày 14/5/2024 kết luận: Người có mẫu ghi tên Lê Quang H không có quan hệ huyết thống cha – con với người có mẫu ghi tên P nên đề nghị của anh H và chị L là có căn cứ, phù hợp với Điều 88 Luật Hôn nhân và gia đình nên xác định cháu P, sinh ngày 09/12/2020 không phải là con chung của chị L và anh H. Chị L có trách nhiệm nuôi dưỡng cháu P đến khi cháu đủ 18 tuổi.

[2.3]. *Về phân chia tài sản chung, nợ chung*:

[2.3.1] Các tài sản chung được anh H và chị L khai thông nhất có gồm vợ chồng có 01 tủ lạnh sony; 01 tủ đông nhãn hiệu SANYO; 01 tủ mát để đựng bia; 01 chiếc nồi nấu bún; hệ thống điện 3 pha của gia đình; hệ thống camera; 01 lò áp

trứng vịt; công sức tôn tạo vào nhà ở của gia đình anh H, quán bán hàng, trang trại chăn nuôi nằm trên đất mang tên bố mẹ anh H nhưng anh H không yêu cầu giải quyết phân chia tài sản chung; bố mẹ anh H là bà Khim, ông Nghi cũng không yêu cầu giải quyết. Chị L yêu cầu giải quyết phân chia các tài sản chung nêu trên và các tài sản chung khác là 01 móng nhà xây trên đất của bố mẹ anh H, phân chia tài sản chung là khoản nợ cho Phan Thị K vay là 70.000.000 đồng, khoản nợ cho anh Lê Quang Thắng vay 34.000.000 đồng. Toà án đã thụ lý bổ sung yêu cầu của chị L và thông báo hợp lệ cho chị L nộp tiền tạm ứng chi phí tố tụng để xem xét thẩm định, định giá tài sản nhưng chị L không nộp theo quy định; căn cứ vào khoản 1 Điều 192, điểm đ khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ giải quyết yêu cầu phân chia tài sản chung của chị Vũ Thị L trong vụ án này, các bên đương sự có quyền khởi kiện phân chia tài sản chung của vợ chồng bằng một vụ án khác khi có yêu cầu.

[2.3.2] Xét yêu cầu độc lập của bà V và yêu cầu giải quyết phân chia nợ chung của chị Vũ Thị L: Bà V yêu cầu anh H, chị L phải cùng có trách nhiệm trả nợ cho bà tiền mua thức ăn chăn nuôi từ năm 2011 đến năm 2018 là 273.350.000. Chị L cũng xác định chị và anh H còn nợ bà Vân số tiền như bà Vân yêu cầu. Anh H xác định vợ chồng có mua thức ăn chăn nuôi của bà Vân nhưng cho rằng trong thời gian anh đi lao động xuất khẩu anh có gửi tiền về cho chị L sinh hoạt và trang trải cuộc sống trong đó có trả nợ bà Vân, tuy nhiên anh H không có chứng cứ về việc trả nợ, trong khi chị L khai việc trang trải cuộc sống trong quá trình anh H đi lao động xuất khẩu như nuôi con, sửa chữa tôn tạo tài sản là đúng với thực tế. Lời khai của bà Vân, chị L trong quá trình giải quyết vụ án về quy mô chăn nuôi, diễn biến vay nợ cũng phù hợp với lời khai của bà Phan Thị K mẹ anh H, phù hợp với biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân xã Thụy Quỳnh và chứng cứ do bà Vân cung cấp; mục đích mua thức ăn chăn nuôi của bà Vân là để phát triển kinh tế gia đình nên anh H và chị L phải cùng có trách nhiệm trả nợ. Vì vậy áp dụng các Điều 35, Điều 37 Luật hôn nhân và Gia đình; Điều 201 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 430, Điều 440 Bộ luật dân sự chấp nhận yêu cầu của bà V, buộc anh H và chị L phải có nghĩa vụ chung trả cho bà V tiền nợ thức ăn chăn nuôi là 273.350.000 đồng; anh H, chị L mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ nợ là 136.675.000 đồng.

[3]. *Về án phí*: Áp dụng khoản 1, khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí: Anh Lê Quang H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm được trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí anh H đã nộp; Do yêu cầu của bà V được Toà án chấp nhận nên anh Lê Quang H và chị Vũ Thị L mỗi người phải chịu 6.834.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm ($5\% \times 136.675.000$ đồng). Trả lại cho bà V tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: Khoản 4 Điều 147; Điều 217; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 35; Điều 37; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 88 Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 430 Điều 440 Bộ luật dân sự; khoản 1, khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Lê Quang H ly hôn chị Vũ Thị L.

2. Về việc nuôi dưỡng con chung: Anh Lê Quang H và chị Vũ Thị L có hai con chung là H1, sinh ngày 24 tháng 04 năm 2010 và H2, sinh ngày 24 tháng 09 năm 2011. Giao cho anh Lê Quang H trực tiếp nuôi dưỡng con H1, giao cho chị Vũ Thị L trực tiếp nuôi con H2 đến khi các con chung đủ 18 tuổi, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau. Hai bên có quyền thăm nom con chung, yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

Cháu P, sinh ngày 09/12/2020 không phải con chung của anh Lê Quang H và chị Vũ Thị L; chị Vũ Thị L có trách nhiệm nuôi dưỡng cháu P;

3. Về phân chia tài sản chung: Đình chỉ yêu cầu giải quyết phân chia tài sản chung của chị Vũ Thị L; các đương sự trong vụ án có quyền khởi kiện bằng vụ án khác khi có yêu cầu;

4. Về việc phân chia nợ chung: Chấp nhận yêu cầu của bà V. Buộc anh Lê Quang H và chị Vũ Thị L cùng có trách nhiệm trả cho bà V số tiền nợ mua thức ăn chăn nuôi là 273.350.000 đồng. Anh Lê Quang H và chị Vũ Thị L mỗi người phải trả cho bà V 136.675.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự

5. Về án phí: Anh Lê Quang H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Án phí ly hôn được đối trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí anh H đã nộp theo biên lai số 0004361 ngày 03/01/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thái Thụy. Anh Lê Quang H và chị Vũ Thị L mỗi người phải chịu 6.834.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Trả cho bà V tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.800.000 đồng theo biên lai số 0005428 ngày 09/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thái Thụy.

6. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong hạn

15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận tổng đạt hợp lệ bản án.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- UBND xã Thụy Quỳnh;
- TAND tỉnh Thái Bình;
- VKSND tỉnh Thái Bình
- VKSND huyện Thái Thụy;
- Thi hành án dân sự huyện Thái Thụy
- Lưu hồ sơ

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Hương Lan

